真佛宗符籙 PHÙ CỦA PHẬT

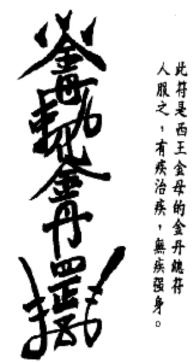
治病類 (TR! BÊNH LOAI)

<u>癌症</u> NHAM CHÚNG (UNG THƯ) <u>金丹總符</u> KIM ĐƠN TỔNG PHÙ <u>治痛</u> TRỊ THỐNG (ĐAU)



THÍ CHỈ HUYẾT (CẦM MÁU)





消炎 TIÊU VIÊM

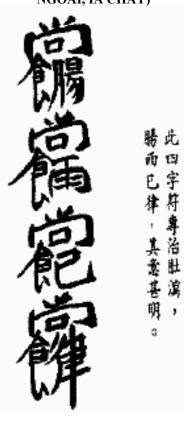






不可思議也。 光符治一切中毒,

<u>壯瀉</u> Đỗ TẢ (ĐAU BỤNG ĐI NGOÀI, ĽA CHẢY)



咳嗽 KHÁI THÁU (HO)



安眠 AN MIÊN (NGỦ YÊN)



胃病 VỊ BỆNH (ĐAU DẠ DÀY)



久庆者,可一故之。这四字存毒治胃病、

嘔吐 ÅU THÔ



前事後皆可用之五字等專治唱吐

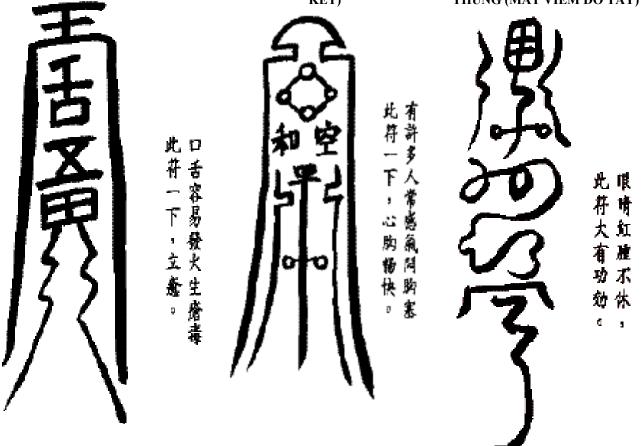
ij



立刻止吐,面色樽红。吐血不体,可重此四字、

非同小治虫散

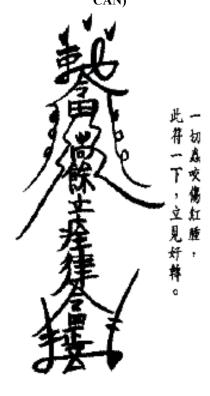




癲病 間閒 ĐIÊN BỆNH GIÁN <u>體內積血</u> THỂ NỘI TÍCH HUYẾT <u>蟲咬</u> TRÙNG GIẢO (SÂU BỘ GIÁN)







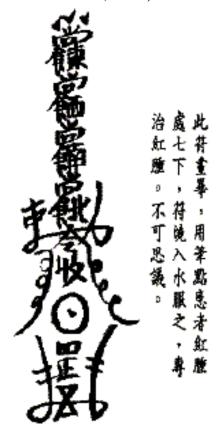
傷寒 THƯƠNG HÀN



<u>瘧疾</u> NGƯỢC TẬT (SỐT RÉT)



紅腫 HÒNG THỮNG (ĐỔ TÂY ĐAU; VIÊM)

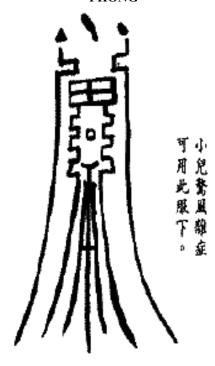








皮膚病 Bì PHU BỆNH



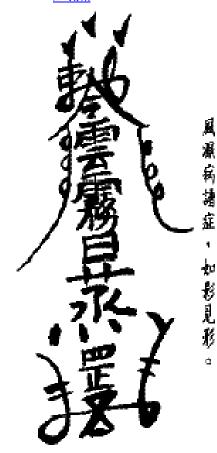




風濕 PHONG THẤP

<u>腎臟、糖尿</u> THẬN TẠNG, ĐƯỜNG NIỆU (TIỂU ĐƯỜNG)

小兒驚風 TIỂU NHI KINH PHONG







PVC (từ nguồn http://www.tbsn.org/chinese/practice/Foo.htm)

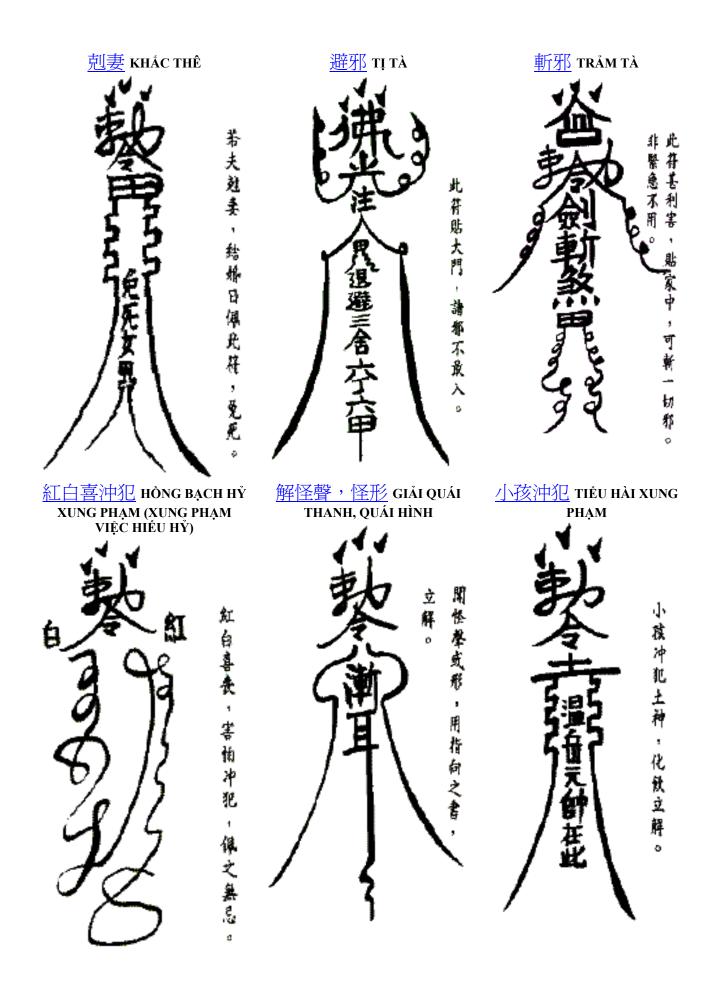
此三字符,小兒鸞風專用。



破邪除煞類 PHÁ TÀ TRỪ SÁT LOẠI

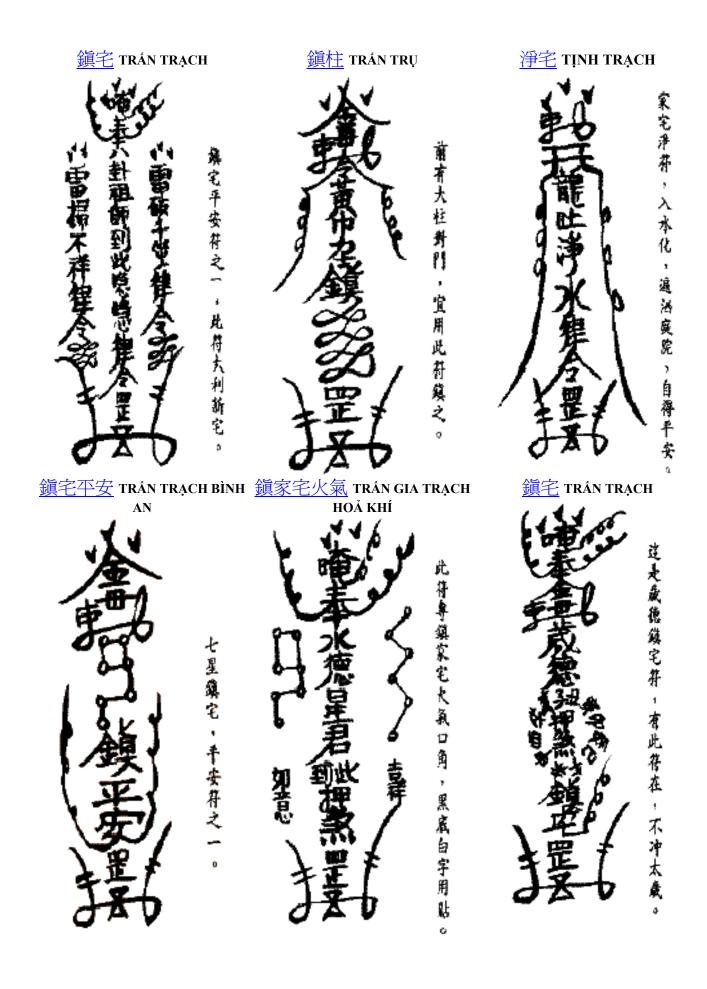








鎮陰陽宅類 TRẤN ÂM DƯ Ở NG TRẠCH LOẠI



新屋鎭東方土神 TÂN ÓC 新屋鎭西方土神 TÂN ÓC TRÁN 新屋鎮南方土神 TÂN ÓC TRẨN ĐÔNG PHƯƠNG THỐ THẦN TRẨN NAM PHƯƠNG THỔ THẦN TÂY PHƯƠNG THỔ THẦN



新屋鎮東方土神符、東方雙之

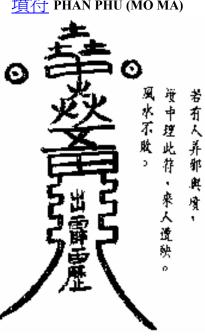


新屋鎭北方土神 TÂN ÓC TRẨN BẮC PHƯƠNG THỔ THẦN

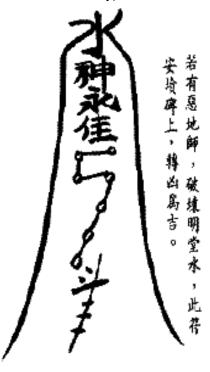


墳符 PHÀN PHÙ (MÒ MẢ)

西方焚之。

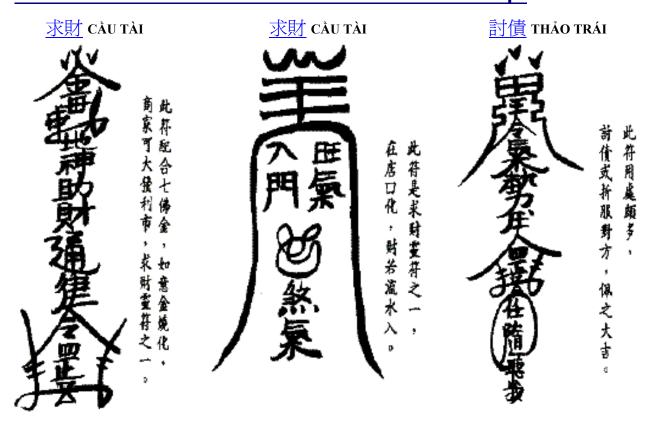


<u>安墳碑</u> AN PHÀN BIA (AN BIA MÔ)





吉祥增益類 CÁT TƯỜNG TĂ NG ÍCH LOẠI

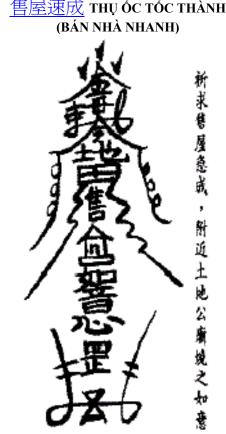




吉貼廠房 KHAI CÔNG ĐẠI CÁT THIẾP XƯỞNG



開工大吉貼大門 KHAI CÔNG 售屋速成 THỤ ỐC TỐC THÀNH ĐẠI CÁT THIẾP ĐẠI MÔN



剧工大吉祥之一 0 Ħ 駱

PVC (từ nguồn http://www.tbsn.org/chinese/practice/Foo.htm)

関工大き符之一。

用點機器或廠房の

夫婚合和符之一,雙人欽用







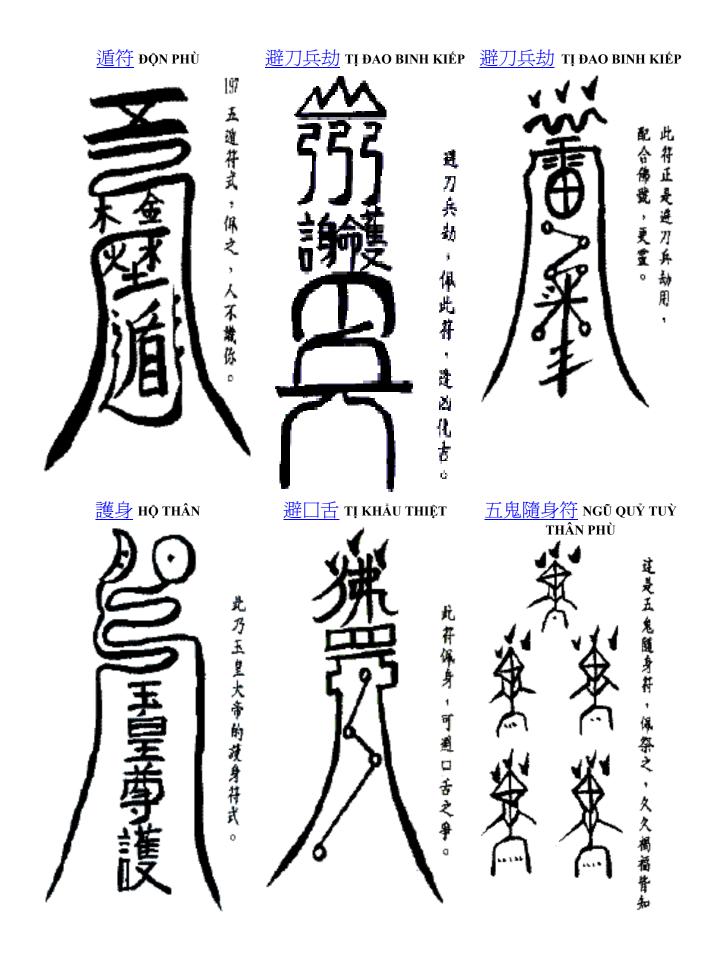


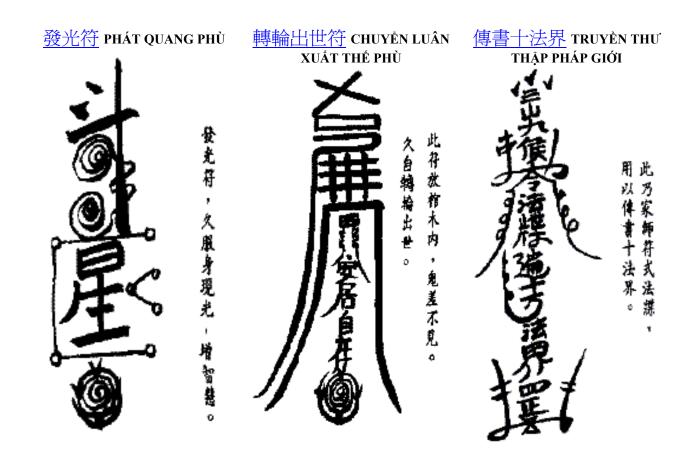
<u>擲骰子</u> TRỊCH ĐẦU TỬ (REO SÚC SẮC)



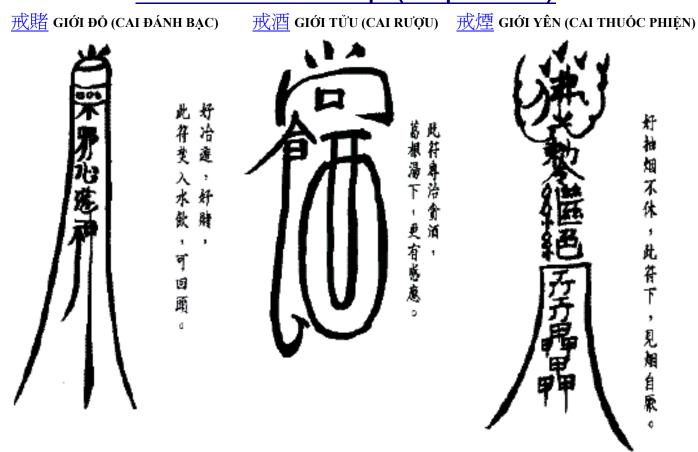
修法護身類 TU PHÁP HỘ THÂN LOẠI







其他類 KŸ THA LOẠI (LOẠI KHÁC)





· 展,射:

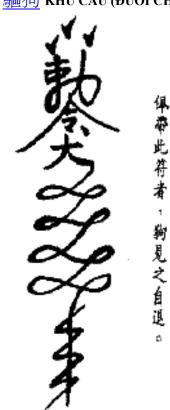


此符贴六畜会,瘟疫不生。

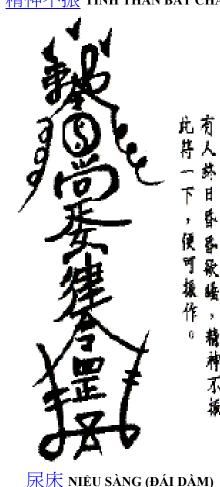


菝葜笑吵死人 - 用此符贴床聊













鹭肉跷

心神不掌者

尿床 NIỆU SÀNG (ĐÁI DÂM)

量船 VỰNG THUYỀN (SAY SÓNG)

<u>化</u>骨 HOÁ CỐT

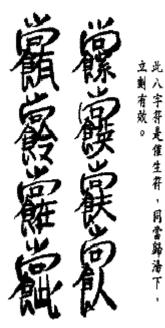












流產 LƯU SẢN (ĐỂ NON)

